

HOÁN DỤ Ý NIỆM

"BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI BIỂU TRƯNG CHO TÂM TRẠNG, TÌNH CẢM" TRONG THÀNH NGỮ CHỨA YẾU TỐ "ĐẦU", "MẶT", "MẮT" TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN NGỌC VŨ*

1. Đặt vấn đề

Trong thành ngữ, hoán dụ ý niệm cùng với ẩn dụ ý niệm đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa. Vai trò của hoán dụ và ẩn dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa cho thành ngữ thường là kích hoạt những tri thức qui ước hình thành trong quá trình ý niệm hóa thế giới và giúp cho các chủ thể giao tiếp suy ra nghĩa hàm ẩn dựa trên cơ sở nghĩa tường minh. Có thể nói hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm chính là cầu nối giúp chủ thể giao tiếp đưa tri thức qui ước và kinh nghiệm vào quá trình giải mã nghĩa hàm ẩn của thành ngữ. Để làm rõ hơn vai trò của hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa thành ngữ và góp phần tìm hiểu thêm lớp thành ngữ chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi sẽ lần lượt phân tích hoán dụ ý niệm "bộ phận cơ thể người biểu trưng cho tâm trạng, tình cảm" qua các thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có chứa yếu tố "đầu", "mặt" và "mắt".

2. Vai trò của ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa cho thành ngữ

Theo phân tích của các nhà ngôn ngữ học tri nhận thì ẩn dụ được định nghĩa là một công cụ, qua nó những trải nghiệm mơ hồ của con người được ý niệm hóa dựa trên những trải nghiệm cụ thể hơn. Lakoff (1987) cho rằng khá nhiều trải nghiệm được tạo thành theo phương thức ẩn dụ thông qua một số lượng hữu hạn các lược đồ hình ảnh, chẳng hạn như lược đồ hình ảnh về sự chứa đựng (một vật chứa đựng có phía trong, phía ngoài và được xét trong một không gian ba chiều). Qua quá trình khảo sát Lakoff đã phát hiện ra rằng lược đồ hình ảnh về sự chứa đựng được áp dụng theo phương thức ẩn dụ đối với một số lượng lớn các phạm trù ý niệm phi không gian. Ví dụ, tình cảm vốn có tính phi không gian nhưng vẫn được ý niệm hóa thành vật chứa đựng như trong ngữ "empty words" và "to be in love" của tiếng Anh.

Phép ẩn dụ ý niệm khi được xem xét ở cấp độ cơ bản nhất chính là cơ sở tạo nghĩa cho nhiều cách biểu đạt mang tính thành ngữ. Chẳng hạn như thành ngữ "to let off steam" có thể tách ra thành hai đơn vị cấu thành là "let off" và "steam". Nghĩa tổng thể

* NCS. Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

của nó là *xả ra* hay *trúts cơn giận dữ*. Theo phân tích của Lakoff (1987) và Kovecses (2002) thì sự giận dữ thường được hiểu theo phương thức ẩn dụ như sau “*mind is a container*” (cái đầu là một vật chứa) và “*anger is a hot fluid in a container*” (cơn giận dữ là nước nóng ở trong một vật chứa). Trong trường hợp này, việc thiết lập quan hệ giữa nghĩa tường minh của “*steam*” (hơi nước) và nghĩa hàm ẩn “*anger*” (sự giận dữ) hoàn toàn có thể hiểu được cả về thực nghiệm lẫn tri nhận bởi vì hơi nước có sức mạnh (có thể khiến động cơ chuyển động). “*Steam*” được xem là hơi nước đun nóng và việc xả hơi nước nóng thể hiện cơn giận dữ đang dần dần nguôi đi.

Hoán dụ ý niệm được hiểu là việc sử dụng một đặc điểm riêng để nhận dạng một thực thể phức tạp hơn. Đây chính là một trong những đặc điểm cơ bản của khả năng tri nhận. Theo Lakoff (1987) chúng ta thường xuyên sử dụng những khía cạnh hay đặc điểm dễ nhận biết, dễ cảm nhận của một thực thể nào đó để biểu trưng cho toàn bộ hay một số mặt, một số phần của thực thể ấy.

Kovecses (2002: 208 – 209) cho rằng hoán dụ ý niệm “*the hand stands for the activity*” (bàn tay biểu trưng cho hoạt động) được sử dụng trong khá nhiều biểu đạt có tính thành ngữ như “*hold one’s hand*” (nắm tay ai), “*put one’s hands in one’s pockets*” (cho tay vào túi), “*turn one’s hand to something*” (vội tay lấy vật gì), “*join hands with somebody*” (bắt tay với ai). Cơ sở cho điều này là con người thường sử dụng tay của mình để thực hiện các hoạt động. Khi xem xét thành ngữ “*join hands with somebody*” từ góc nhìn hoán dụ ý niệm, chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng bàn tay trong thành ngữ này biểu trưng cho hành động. Ngoài ra chính tri thức qui ước đóng vai trò nối các từ “*join*”, “*hands*”, “*with*” và “*somebody*” lại với nhau vì trong thực tế tay là chỗ để con người nắm lấy hay liên kết với người khác. Kết hợp tri thức nền và hiểu biết về hoán dụ ý niệm chúng ta có thể giải mã thành ngữ này thành “*liên kết hoạt động với người khác*”. Quá trình xử lý tri nhận này giúp tạo ra nghĩa của thành ngữ này là “*hợp tác với ai đó*”. Ở đây tri thức nền và hoán dụ ý niệm có một vai trò quan trọng.

Như vậy, chúng ta có thể thấy là hoán dụ ý niệm cũng như ẩn dụ ý niệm đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tạo ra thành ngữ. Thông qua sự tương cận về ý niệm, hoán dụ ý niệm tạo ra mối liên tưởng nghĩa tường minh với nghĩa hàm ẩn.

3. Một số hoán dụ ý niệm trong thành ngữ chứa yếu tố “đầu”, “mặt” và “mắt” tiếng Anh và tiếng Việt

a. Cái đầu biểu trưng cho tình cảm, thái độ

Thành ngữ “*to be hot-headed*” (tính tình nóng nảy) trong tiếng Anh có thể truy nguyên cơ sở hình thành từ ý nghĩa hoán dụ “cái đầu biểu trưng cho tính khí”. Kiến thức về sinh lý học cho biết rằng khi ai đó nổi giận, nhiệt độ thân thể thường tăng nhẹ và người đó có thể cảm nhận được sự thay đổi nhiệt độ này ở phần phía trên cơ thể, đặc

biệt là vùng mặt do nhịp tim tăng lên. Với kiến thức sinh lý học cộng với hoán dụ ý niệm trên, người ta có thể rút ra nghĩa của thành ngữ này là “*để dành nổi nóng*”. Chính hoán dụ ý niệm trên cũng là cơ sở ý nghĩa cho thành ngữ “*to keep a cool head*” (giữ một cái đầu lạnh) của tiếng Anh như trong ví dụ “These are high pressure situations and you have to keep a cool head” (Đây là những tình huống áp lực cao đòi hỏi anh phải giữ một cái đầu lạnh). Thành ngữ này chỉ những người phải đối mặt với một tình huống khó khăn mà vẫn có thể bình tĩnh và giải quyết được vấn đề. Chính vì họ không xúc động, không nổi nóng nên nhiệt độ cơ thể không đổi mà vẫn ở trạng thái bình thường, khác hẳn với trường hợp một người nào đó xúc động. Như vậy hoán dụ ý niệm “cái đầu biểu trưng cho tính khí” dường như kết nối tri thức qui ước vô thức này với nghĩa của thành ngữ là “*hành động không hoảng hốt, không xúc động; hành động một cách bình tĩnh*”. Tương tự như vậy, chúng ta có một số thành ngữ khác trong tiếng Anh như trong các ví dụ sau đây:

- If his newspaper doesn’t arrive by breakfast time, he’s like a bear with a sore head (Nếu không có báo đọc vào giờ ăn sáng, hẳn rất cau có khó chịu).
- The best we can do is keep our heads down and hope that people will soon get used to the new system (Điều hay nhất chúng ta có thể làm là chịu đựng và hi vọng mọi người sẽ sớm làm quen với hệ thống mới).
- When this country has full employment and an education system for all, then we can hold our head up high (Khi đất nước này có đủ công ăn việc làm và một hệ thống giáo dục cho mọi người, chúng ta có thể ngẩng cao đầu tự hào).

Khi ai đó ở trong trạng thái “*like a bear with a sore head*” thì người đó rất dễ cáu gắt và giận dữ; “*Keep your head down*” thể hiện một thái độ nhún nhin, cam chịu và không phản kháng, còn “*Hold your head up high*” thể hiện niềm tự hào về một việc nào đó. Trong những ví dụ này hình dáng và tư thế của cái đầu đã được người Anh ý niệm hóa theo tình cảm và thái độ. Cơ chế hoán dụ ý niệm này kết hợp với kinh nghiệm sống về tư thế của cái đầu mỗi khi con người thể hiện thái độ giúp cho người học ngoại ngữ hiểu được các thành ngữ trên không mấy khó khăn.

Nếu trong thành ngữ tiếng Anh chúng ta có thể tìm được một số thành ngữ chứa yếu tố “*đầu*” chỉ tình cảm, thái độ thì dạng thành ngữ này trong tiếng Việt rất ít. Trong số 61 thành ngữ chứa yếu tố “*đầu*” mà chúng tôi thống kê được trong từ điển thành ngữ tiếng Việt của Việt Chương (2003) và Nguyễn Như Ý (1995), chỉ có thành ngữ “*gãi đầu gãi tai*” là có liên quan đến hoán dụ ý niệm trên. “*Gãi đầu gãi tai*” diễn tả trạng thái bối rối mà lý trí chưa phân định được phải trái nên khó diễn đạt bằng lời hoặc cũng có thể do người nói ngại ngần không tiện nói ra ý nghĩ của mình. Trong văn hóa

phương Tây người ta coi trọng việc thể hiện tình cảm và tư tưởng qua cử chỉ và điệu bộ cơ thể, vì thế mà các tư thế, cử chỉ của những bộ phận cơ thể như “mắt”, “đầu”, “tay” v.v. đi vào thành ngữ nhiều hơn. Văn hóa phương Đông thiên về giao tiếp qua trực giác, ít dựa vào điệu bộ cơ thể nên tiếng Việt ít có thành ngữ mô tả thái độ và tình cảm thông qua điệu bộ cơ thể.

b. Khuôn mặt biểu trưng cho tâm trạng con người

Stracker (1993) có nhận xét rằng trong nhiều nền văn hóa, “khuôn mặt” có liên hệ mật thiết đến bản chất bên trong, những cảm xúc sâu kín, tình cảm, thái độ và cả đặc trưng văn hóa của nhận thức về tội lỗi và sự xấu hổ. Trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt có khá nhiều thành ngữ dường như được khởi tạo từ mối liên hệ giữa miền ý niệm “khuôn mặt” và miền ý niệm “tâm trạng con người”. Chính cơ chế tri nhận này đã tạo ra thành ngữ “*to put on a friendly face*” trong tiếng Anh để diễn đạt ý “*có nét thân thiện trên khuôn mặt*”. Kinh nghiệm sống cho chúng ta biết rằng nét mặt có thể nói lên được tình cảm và thái độ của người khác. Chính điều này cho phép chúng ta hiểu được nghĩa của một số thành ngữ như:

- As soon as I saw her I knew it was bad news. She had a face as long as a wet week (*Khi vừa thấy bà ấy là tôi biết có tin xấu. Trông mặt bà như đũa đấm*).
- “Why’ve you got such a long face?” “My boyfriend doesn’t want to see me any more.” (“Sao nhìn mặt cậu buồn thế?” - “Thằng bồ tớ nó bảo không muốn gặp tớ nữa”).
- They’ve had some bad luck, but they’ve put a brave face on their problems (*Họ gặp vận đen nhưng vẫn tỏ ra rất mạnh mẽ*).
- You’ll be the one who has egg on your face if it goes wrong (*Nếu mọi chuyện đổ bể anh sẽ là người bị bẽ mặt đấy*).
- It’s pop music that’s sexy, colourful and in your face (*Chính nhạc pop là thứ nhạc gợi dục, màu mè và gây sốc*).
- “I hate pepperoni pizza!” he said, making a face (“Tôi ghét bánh pizza nhiều tiêu” - anh ta nói mặt mày nhăn nhó”).
- He refused to admit he made a mistake because he didn’t want to lose face (*Anh ta không chịu nhận lỗi vì sợ mất thể diện*).
- I can never play jokes on people because I can’t keep a straight face (*Tôi không bao giờ nói xạo để trêu người khác được vì tôi rất khó giữ một bộ mặt nghiêm túc*).

Các thành ngữ trên đều có nguồn gốc từ việc ý niệm hóa những thay đổi trên khuôn mặt. Khi vui vẻ, tươi cười thì các cơ mặt kéo hai gò má sang hai bên khiến người ta có cảm tưởng khuôn mặt ngắn đi. Ngược lại khi buồn rầu, ủ rũ thì các cơ mặt xệ xuống khiến khuôn mặt có vẻ dài ra. Vì vậy, thành ngữ *“a face as long as a wet week”* và *“a long face”* được dùng để diễn tả tâm trạng buồn bã. Khi người nào đó *“keep a straight face”* thì anh ta đang cố gắng không để cho cơ mặt cử động, nói cách khác là cố gắng giấu cảm xúc của mình. Nghĩa hàm ẩn của thành ngữ này là cố gắng không để lộ cảm xúc của mình. Trong tiếng Việt, cũng có tương đối nhiều thành ngữ chứa yếu tố “mặt” có hoán dụ ý niệm *“khuôn mặt biểu trưng cho con người”* như:

- *mặt đỏ tía tai*
- *mặt nặng mày nhẹ*
- *mặt nặng như chì*
- *mặt nặng như đá đeo*
- *mặt ngắn tò te*
- *mặt nhăn như bị*
- *mặt như chàm đỏ*
- *mặt sưng mày sĩa*
- *mặt tái như gà cắt tiết*
- *mặt tươi như hoa*
- *mặt vàng như nghệ*
- *mặt xám mày xanh*
- *mặt ủ mày chau*
- *nặng mặt sa mày*
- *sưng mày sưng mặt*
- *tối mày tối mặt*
- *đỏ mặt tía tai*
- *mặt cắt không còn hột máu*
- *mặt đỏ như gấc chín*

Các hình ảnh miêu tả tâm trạng con người đều xuất phát từ kinh nghiệm sống. Chúng ta biết rằng ai nghe tiếng kèn cũng lạ tai nên thích thú. Càng thích thú lắng tai nghe thì mặt lại càng ngơ ngẩn theo sức cuốn hút của tiếng kèn. Chính từ kinh nghiệm thực tế trên cùng với hoán dụ ý niệm *“khuôn mặt biểu trưng cho tâm trạng con người”*, ta có thể hiểu nghĩa hàm ẩn của câu thành ngữ *“mặt ngắn tò te”* nói đến cử chỉ của người đang ở trong trạng thái ngơ ngẩn vì quá ngạc nhiên trước một sự việc mình chưa hiểu đầu đuôi thế nào cả. Thành ngữ *“mặt như chàm đỏ”* hay *“mặt đỏ như gấc chín”* dùng màu sắc trong tự nhiên để miêu tả trạng thái cảm xúc. Chàm vốn là loại cây lá cỏ có màu xanh sẫm được chiết xuất để làm thuốc nhuộm vải. Khi ai đó ở trong tâm trạng quá sức sợ hãi thì các mạch máu co hết lại làm cho mặt trở nên tái xanh. Như vậy, *“mặt như chàm đỏ”* chỉ tâm trạng quá sức lo sợ hay kinh hãi ở một người nào đó. Chúng ta cũng biết rằng quả gấc khi chín có màu đỏ rất tươi. Đây cũng chính là màu sắc khuôn mặt khi người ta then thừng mắc cỡ do máu dồn vào các mạch dẫn trên mặt. Vì thế, *“mặt đỏ như gấc chín”* chỉ trạng thái then thừng hay xấu hổ. Thế nhưng nếu khuôn mặt đỏ sậm lên đến mức *“mặt đỏ tía tai”* thì rõ ràng là con người đang ở trong tâm trạng giận dữ. Thành ngữ *“mặt nặng như đá đeo”* cũng có cách phân tích tương tự. Bình thường khi tươi vui thì người ta mặt mày hớn hờ, đầu ngẩng cao để thể hiện sự vui mừng với mọi người, còn khi buồn bực hay bất mãn thì khuôn mặt thường cau có, lúc

nào cũng cúi gằm xuống và tránh giao tiếp như có đá đeo vậy. Các ví dụ trên cho thấy một điểm rõ ràng là kinh nghiệm sống có từ thế giới khách quan đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo lập thành ngữ. Một khi xác định thêm được cơ chế tri nhận như ẩn dụ hay hoán dụ ý niệm trong việc hình thành thành ngữ thì việc giải nghĩa thành ngữ cũng không phải khó khăn.

c. Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn

Từ xưa đến nay con người luôn quan sát đôi mắt để dò xét tình cảm và thái độ của người khác. Từ ánh mắt người ta có thể suy đoán được hành vi của người đối diện. Chính vì vậy mà trong tiếng Anh mới có các cách nói “*She looked daggers at him*” (Cô ta nhìn hắn với ánh mắt căm hờn), “*She has big baby eyes*” (Cô ấy có đôi mắt to tròn như em bé), “*He has shifty eyes*” (Mắt thẳng đó cứ nhìn ngang nhìn dọc), “*She has inviting eyes*” (Cô ấy có đôi mắt mời mọc), v.v.. Khi sử dụng những cách nói như vậy cả người Anh lẫn người Việt đều nói về kích thước của đồng tử hay còn gọi là lòng đen của mắt. Trong điều kiện ánh sáng bình thường đồng tử mắt con người sẽ chuyển từ trạng thái nở ra sang co vào khi tình cảm chuyển từ tích cực sang tiêu cực. Ngược lại khi từ tâm trạng tiêu cực sang tích cực thì mắt chúng ta có xu hướng mở ra to hơn. Khi vui sướng, đồng tử con người có thể giãn ra đến bốn lần kích thước bình thường. Trái lại, khi tức tối hay hận thù, đồng tử có thể co nhỏ lại như mắt rắn hay mắt dơi. Chính vì có khả năng thể hiện tình cảm con người phong phú như vậy mà đôi mắt thường xuyên được ý niệm hóa theo miền ý niệm tình cảm. Chúng ta có thể thấy được điều này qua các thành ngữ tiếng Anh sau:

- His youngest son was the apple of his eye (Thằng con út là cục cưng của anh ta).
- She began to talk about her son who had died and by the end of her speech there wasn't a dry eye in the house (Bà bắt đầu kể về đứa con đã chết và cuối bài nói chuyện không có ai trong nhà là không khóc cả).
- I think you have an admirer. That man in the corner is giving you the glad eye (Tôi nghĩ là cô có người ái mộ rồi. Gã đứng trong góc kia cứ nhìn cô mãi kìa).
- She left her husband because she was fed up with his roving eye (Cô ấy bỏ chồng vì chán ngấy cái ánh mắt hau háu mỗi khi thấy gái của gã).
- I cried my eyes out when my cat died (Tôi khóc hết nước mắt khi con mèo của tôi bị chết).

- Sally spent the whole evening making eyes at Stephen (*Suốt buổi tối Sally liếc mắt đưa tình với Stephen*).
- You're a sight for sore eyes, all dressed up in your new outfit (*Hôm nay em mặc toàn đồ mới làm anh ngây ngất cả người*).
- Ken's been making sheep's eyes at his ex-girlfriend all night (*Suốt buổi tối Ken nhìn cô bỏ cũ không chớp mắt*).

Ở các ví dụ trên, hình dáng và cử chỉ của đôi mắt đã được ý niệm hóa để thể hiện tình cảm của con người. Khi người ta liếc ngang liếc dọc thì con người sẽ di chuyển liên tục và đây thường là hành vi xấu. Do đó “roving eyes” được dùng để chỉ những anh chàng mỗi khi nhìn thấy gái đẹp là nhìn lên nhìn xuống, nhìn ngang nhìn dọc về thềm muốn. Tương tự như vậy, khi biểu lộ sự thích thú với người khác giới, người ta hay chớp mắt làm duyên và thành ngữ “to make eyes” được dùng trong trường hợp này. Thành ngữ “to make sheep eyes” lại mượn hình ảnh mắt con cừu vốn rất to và ít động đậy để diễn tả cái nhìn như dính keo vào người khác. Từ những tri thức qui ước như trên cùng với hoán dụ ý niệm “đôi mắt biểu trưng cho tình cảm” chúng ta thấy rằng việc suy diễn ý nghĩa của thành ngữ là không khó.

Tiếng Việt cũng có nhiều thành ngữ có nguồn gốc từ hoán dụ ý niệm “đôi mắt biểu trưng cho tình cảm” như:

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| • <i>đầu mày cuối mắt</i> | • <i>mắt trước mắt sau</i> |
| • <i>mắt thao láo</i> | • <i>mắt la mày lét</i> |
| • <i>mắt sắc như dao cau</i> | • <i>mong đỏ con mắt</i> |
| • <i>mắt trắng dã</i> | • <i>thao láo mắt ếch</i> |
| • <i>mắt trắng môi thâm</i> | • <i>tiếc rõ máu mắt</i> |
| • <i>mắt trợn trừng</i> | • <i>trơ mắt ếch</i> |

Thành ngữ “đầu mày cuối mắt” diễn tả sự ưng ý, bằng lòng của người con gái. Đây là một cách nói không cần ngôn ngữ thể hiện tình cảm một cách kín đáo nhưng nhiều ý nghĩa. Mắt được xem là “sắc như dao cau” là mắt tinh anh, lanh lợi hay liếc háy của những cô gái đa tình. Các thành ngữ “mắt thao láo”, “thao láo mắt ếch” và “trơ mắt ếch” đều mượn hình ảnh đôi mắt nhìn chăm chăm một cách vô hồn của con ếch để nói đến thái độ bất lịch sự, thiếu thân thiện của những người có kiểu nhìn như vậy. Như đã phân tích ở trên, khi tức giận người ta thường hay trừng đôi mắt nhìn người khác với vẻ thách thức. Vì vậy thành ngữ “mắt trợn trừng” chỉ thái độ nóng nảy, không nhẫn nhịn trước những chuyện bất bình. Còn các thành ngữ “mắt la mày lét” hay “mắt trước mắt sau” lại được dùng để diễn tả vẻ gian tà, không lương thiện và có ý đồ bất chính. Từ

các ví dụ được phân tích ở trên chúng ta thấy rằng cả người Anh và người Việt đều có cách ý niệm hóa đôi mắt theo miền ý niệm tình cảm rất phong phú.

4. Kết luận

Qua việc phân tích hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho tình cảm và thái độ” ở trên, chúng ta có thêm một cách nhìn về thành ngữ. Về cơ bản, hoán dụ ý niệm có vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa hàm ẩn cho thành ngữ. Nghĩa của thành ngữ có thể suy ra được nếu hình ảnh và ý niệm tri nhận mà nó sử dụng trùng với hình ảnh và ý niệm tri nhận trong tiếng mẹ đẻ. Tất nhiên, kết luận này chỉ đúng với những thành ngữ mà hình ảnh mà nó gợi ra trùng với ý niệm hoán dụ đã được tri nhận sẵn trong tư duy của chúng ta mà thôi. Thành ngữ từ lâu vẫn được xem là một bộ phận quan trọng trong bất kỳ ngôn ngữ nào nhưng việc dạy và học thành ngữ tiếng nước ngoài vẫn gặp nhiều trở ngại do phải nhớ thuộc lòng nghĩa hàm ẩn. Chính vì vậy, trong quá trình giảng giải nghĩa của thành ngữ tiếng nước ngoài cần chú trọng nhiều hơn đến việc cung cấp tri thức nền và tri thức qui ước để người học có thể hiểu và nhớ thành ngữ một cách dễ dàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dirven, R. (2003). Metonymy and Metaphor: Different mental strategies of conceptualization. In R. Dirven, & R. Poring, *Metaphor and metonymy in comparison and contrast* (pp. 75-110). Berlin: Mouton de Gruyter.
2. Kovecses, Z. (1986). *Metaphors of Anger, Pride and Love*. Amsterdam: John Benjamins.
3. Kovecses, Z. (2002). *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford: Oxford University Press.
4. Lakoff, G. & Johnson, M., 1980. *Metaphor we live by*. Chicago: University of Chicago Press.
5. Lakoff, G., 1987. *Women, Fire and Dangerous Things*. Chicago: University of Chicago Press.
6. Lý Toàn Thắng, 2005. *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH Hà Nội.
7. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành. (1993). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn Hóa.
8. Stracker, I. (1993). *Cultural variations in the concept of “face”*. Retrieved 3 27, 2008, from Department of Anthropology and African Studies: http://www.ifeas.uni-mainz.de/ethno/kulturanthro_afrika/FACE.html
9. Trần Văn Cơ, 2007. *Ngôn ngữ học tri nhận*. Hà Nội: Nxb KHXH Hà Nội.
10. Việt Chương. (1998). *Từ điển thành ngữ tục ngữ - ca dao Việt Nam. Quyển hạ*. Đồng Nai: Nxb Đồng Nai.
11. Việt Chương. (1998). *Từ điển thành ngữ tục ngữ - ca dao Việt Nam. Quyển thượng*. Đồng Nai: Nxb Đồng Nai.